

TCT CỔ PHẦN XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

Số: 22 /CV-VNECO4 -TCKT
(V/v Công bố thông tin)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
- Mã Chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
- Người thực hiện công bố thông tin : **Lê Thị Kiều Oanh**
- Nội dung công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 18 tháng 01 năm 2025 gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số 20 /CV-VNECO4 ngày 18 tháng 01 năm 2025 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023).
- Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

-Như trên.

-Lưu:VT, TKCT.



Lê Thị Kiều Oanh

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

Số: 21/CV-VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 3/2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



Có

Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2025 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%):%
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024
- Văn bản giải trình.



Lê Thị Kiều Oanh



TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 20 /CV-VNECO4

(V/v giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế, doanh thu Quý 4/2024 so với cùng kỳ Quý 4/2023 và lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với năm 2023)

Tp Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Trước tiên, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 ("Công ty") - Mã chứng khoán: "VE4" xin gửi tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ quý 4/2023, Lợi nhuận sau thuế năm 2024 chuyển từ lỗ sang lãi so với năm 2023, cụ thể như sau:

Kỳ kế toán	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	LN trước thuế	LN sau thuế
Quý 4/2024	26.672.755.235	26.643.052.756	29.702.479	-139.839.125
Quý 3/2024	52.837.795.961	55.653.038.249	-2.815.242.288	-2.815.242.288
Chênh lệch	-26.165.040.726	-29.009.985.493	2.844.944.767	2.675.403.163
Biến động (%)	-49,52%	-52,13%	-101,06%	-95,03%
Năm 2024	73.580.325.112	67.699.755.679	673.804.033	504.262.429
Năm 2023	93.291.161.177	90.605.967.681	-3.775.132.885	-3.919.399.180
Chênh lệch	-19.710.836.065	-22.906.212.002	4.448.936.918	4.423.661.609
Biến động (%)	-21,13%	-25,28%	-117,85%	-112,87%

- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4/2024 giảm lỗ 95,03 % (2.675 triệu đồng) so với quý 4/2024 là do: Tổng chi phí hoạt động quý 4/2024 giảm 52,13% (29.010 triệu đồng) nhưng tổng doanh thu và thu nhập khác giảm tỷ lệ thấp hơn là 49,52% (26.165 triệu đồng).
- Tổng doanh thu quý 4/2024 và cả năm 2024 biến động giảm tương ứng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do: Sản lượng thực hiện trong năm 2024 chủ yếu từ nguồn nhân công (vật tư phần lớn đã được đưa vào sản lượng của năm 2023).
- Tổng chi phí có mức biến động giảm chủ yếu là do giảm các khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và chi phí lãi vay. Dòng tiền được thanh khoản và tối ưu hoá hiệu quả, giảm chi phí quản lý chung với mục tiêu mang lại lợi nhuận cho công ty.



Ngoài ra do yêu cầu của chủ đầu tư, một số công trình hoàn thành trong thời gian ngắn nên hạn chế các rủi ro, chi phí phát sinh, tối đa hoá lợi nhuận.

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu:TCKT, VP, TKCT

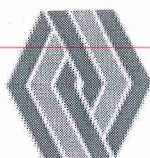


GIÁM ĐỐC

Hồ Hữu Phước



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4



VNECO 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A. (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		52.411.904.722	70.184.231.982
Tiền và các khoản tương đương tiền				
I. (110 = 111 + 112)	110	4.1	7.807.892.715	8.287.305.245
1. Tiền	111		2.872.661.463	1.937.798.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.935.231.252	6.349.507.143
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
II. (120 = 121 + 122 + 123)	120	4.2	509.428.620	4.571.951.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.714.929.986)	(1.252.407.306)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn				
III. (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		36.190.336.143	44.858.724.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	32.369.912.712	37.250.263.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.921.788.204	5.034.093.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.454.644.042	3.750.566.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.10	(1.556.008.815)	(1.176.200.312)
Hàng tồn kho				
IV. (140 = 141 + 149)	140	4.11	7.826.579.884	12.172.698.850
1. Hàng tồn kho	141		7.826.579.884	12.172.698.850
Tài sản ngắn hạn khác				
V. (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		77.667.360	293.552.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	77.667.360	108.770.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	145.839.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	38.942.885
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B. (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9.610.684.187	10.180.982.031
Các khoản phải thu dài hạn				
I. (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		243.359.144	243.359.144
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	243.359.144	243.359.144
Tài sản cố định				
II. (220 = 221 + 222 + 227)	220	4.14	8.730.705.861	9.675.367.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.730.705.861	9.675.367.007
- Nguyên giá	222		18.359.157.146	19.024.220.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.628.451.285)	(9.348.853.476)
Tài sản dài hạn khác				
III. (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		636.619.182	262.255.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	636.619.182	262.255.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.022.588.909	80.365.214.013

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		52.081.841.488	70.928.729.021
Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		47.788.638.487	69.437.613.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	12.827.819.368	22.645.189.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.7	3.454.067.610	3.202.008.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	696.509.283	37.374.325
4. Phải trả người lao động	314		6.394.815.398	4.124.392.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.8	325.953.265	4.433.361.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	1.679.007.745	3.355.627.776
7. Vay ngắn hạn	320	4.15	21.901.139.109	30.820.056.110
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	40.962.089	40.962.089
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		468.364.620	778.641.404
Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		4.293.203.001	1.491.115.227
1. Vay dài hạn	338	4.15	2.839.967.870	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	1.453.235.131	1.491.115.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9.940.747.421	9.436.484.992
Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	4.17	9.940.747.421	9.436.484.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(4.598.950.558)	(5.103.212.987)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.103.212.987)	(1.183.813.807)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		504.262.429	(3.919.399.180)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.022.588.909	80.365.214.013



HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	26.450.505.104	52.578.838.512	72.961.639.009	91.882.045.416
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		26.450.505.104	52.578.838.512	72.961.639.009	91.882.045.416
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	24.894.780.059	51.498.465.245	65.462.703.252	87.389.988.059
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.555.725.045	1.080.373.267	7.498.935.757	4.492.057.357
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	20.216.717	83.616.815	129.388.763	844.981.738
6. Chi phí tài chính	22	5.3	432.787.781	1.432.485.912	2.137.386.617	2.788.167.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.479.301	772.548.326	1.674.863.937	2.436.753.636
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	1.258.616.508	2.470.890.818	5.206.765.400	6.460.326.381
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(115.462.527)	(2.739.386.648)	284.172.503	(3.911.454.430)
9. Thu nhập khác	31	5.5	202.033.414	175.340.634	489.297.340	564.134.023
10. Chi phí khác	32	5.5	56.868.408	251.196.274	99.665.810	427.812.478
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		145.165.006	(75.855.640)	389.631.530	136.321.545
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.702.479	(2.815.242.288)	673.804.033	(3.775.132.885)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	169.541.604	-	169.541.604	144.266.295
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(139.839.125)	(2.815.242.288)	504.262.429	(3.919.399.180)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(136)	(2.739)	491	(3.813)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vinh
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng

HỒ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	83.564.971.740	89.645.916.251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(60.561.537.065)	(94.086.143.087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.212.616.776)	(7.122.122.607)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.773.499.779)	(2.490.741.995)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(67.145.710)	(144.266.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.987.274.544	1.118.388.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.949.634.234)	(1.676.192.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20	1.987.812.720	(14.755.161.582)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(183.508.091)	(1.677.786.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.363.636	28.333.643
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.600.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	333.331.429
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.868.336	788.680.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30	3.611.723.881	(4.127.441.751)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.269.689.756	78.500.248.399
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.348.638.887)	(65.404.143.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	(6.078.949.131)	13.096.104.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(479.412.530)	(5.786.498.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.287.305.245	14.073.803.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.807.892.715	8.287.305.245

HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng

HỒ HỮU PHƯỚC
Giám đốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP Xây lắp Điện 3.4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

Tên tiếng Anh: VNECO4 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VNECO4

Mã chứng khoán: VE4.

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012.

Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết chứng khoán.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 77 người (31 tháng 12 năm 2023: 72 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là xây lắp.

1.3 Hoạt động chính

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi
- Lắp đặt, xây dựng công trình điện
- Cho thuê máy móc, dụng cụ thi công, nhân công (giao khoán)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong vòng 12 tháng theo năm tài chính.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

1.6 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo giữa niên độ cho Quý 4 năm 2024 từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4 Công nợ phải thu

Công nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Công nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm toàn bộ các chi phí của công ty phát sinh một lần được sử dụng cho nhiều kỳ kế toán và phân bổ theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất của sản phẩm).

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền nghỉ phép (nếu có), các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng tối đa là 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để hoàn thành nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng và các khoản phát sinh, điều chỉnh khi thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính..
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- **Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng từng kỳ.

3.12. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế quản lý.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	244,364,849	25,324,118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,628,296,614	1,912,473,984
Các khoản tương đương tiền (i)	4,935,231,252	6,349,507,143
	<u>7,807,892,715</u>	<u>8,287,305,245</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,8%/năm.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9 (VE9)	3,011,852	2,470,052	541,800	3,011,852
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam (VNE)	2,221,346,754	1,712,459,934	508,886,820	2,221,346,754
Cộng	2,224,358,606	1,714,929,986	509,428,620	2,224,358,606

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9 (VE9)	301	301
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam (VNE)	144,982	144,982

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3,600,000,000	3,600,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	3,600,000,000	3,600,000,000
Cộng	-	-	3,600,000,000	3,600,000,000

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

4.3 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty Truyền tải Điện 1	429,116,207	6,850,499,725
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	2,933,164,614	-
Cty CP XD & TM Sao Vàng	3,539,082,907	828,888,945
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	746,412,179	731,412,179
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	1,252,197,857	1,320,792,814
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	11,300,147,921	10,140,893,488
Ban QLDA lưới điện	-	7,127,990,380
Ban QLDA xây dựng Điện miền Bắc	6,393,855,727	6,297,691,360
Ban QLDA phát triển điện lực	2,768,783,048	3,267,464,009
Công ty CP Sông Đà 11	1,948,084,670	-
Khách hàng khác	1,059,067,582	684,630,966
	-	-
	32,369,912,712	37,250,263,866
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	12,552,345,778	11,461,686,302

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh	-	555,500,000
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4	-	1,614,297,192
Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)	336,817,282	336,817,282
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1,205,000,000	1,340,000,000
Nhà cung cấp khác	379,970,922	1,187,479,417
	-	-
Cộng	1,921,788,204	5,034,093,891
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1,205,000,000	1,340,000,000

4.5 Phải thu khác

4.5.1	Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
	Tạm ứng	388,422,091	253,992,091
	Ký cược, ký quỹ	-	81,297,697
	Lãi tiền gửi dự thu	3,460,047	67,939,620
	Phải thu tiền tạm ứng công trình liên danh (VNECO12)	1,597,542,571	1,816,201,103
	Phải thu khác	1,465,219,333	1,531,136,339
	Cộng	3,454,644,042	3,750,566,850
	Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1,597,542,571	1,816,201,103
4.5.2	Phải thu khác dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
	Ký cược, ký quỹ	243,359,144	243,359,144
	Cộng	243,359,144	243,359,144

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH TM & XDTH Trung Kiên	4,299,009,930	6,424,853,666
Công ty TNHH Xây Dựng và TM Hoàng Phương Tùng	1,199,657,216	3,050,902,987
Công ty TNHH ĐTXD và DVTM Thái An	1,634,399,846	2,774,573,617
Công ty TNHH đầu tư xây lắp và thương mại Phú Minh	477,662,171	1,926,509,761
Công ty CP xây dựng điện VNECO12	1,057,800,121	106,389,282
Công ty CP xây dựng điện VNECO3	80,194,557	-
Công ty CP dầu khí Đông Đô	1,302,065,219	4,802,065,219
Công ty Cổ Phần Cơ Khí - Thương Mại Xây Lắp Điện 4	354,258,081	-
Nhà cung cấp khác	2,422,772,227	3,559,894,651
Cộng	12,827,819,368	22,645,189,183
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1,137,994,678	174,984,239

4.7 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	519,846,793	1,709,811,821
Ban QLDA phát triển điện lực	-	463,603,581
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	802,161,649	802,161,649
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	33,242,442	180,801,866
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	2,089,543,618	-
Các đối tượng khác	9,273,108	45,629,937
	-	-
Cộng	3,454,067,610	3,202,008,854
Khách hàng trả trước là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	835,404,091	982,963,515

4.8 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	20,998,137	35,966,993
Chi phí trích trước tạm tính của các công trình xây lắp	244,955,128	4,372,394,894
Chi phí kiểm toán BCTC	60,000,000	25,000,000
	-	-
Cộng	325,953,265	4,433,361,887

4.9 Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	143,180,623	72,841,768
Phải trả lãi vay cá nhân	1,722,329	92,260,273
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	158,824,342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,534,104,793	3,031,701,393
	-	-
Cộng	1,679,007,745	3,355,627,776
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	158,824,342

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

4.10 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	28,627,148	(28,627,148)	Trên 3 năm	28,627,149	(28,627,149)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt A	Trên 3 năm	78,647,808	(78,647,808)	Trên 3 năm	78,647,808	(78,647,808)
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tung	Trên 3 năm	167,833,909	(167,833,909)	Trên 3 năm	167,833,910	(167,833,910)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Trên 3 năm	624,924,700	(624,924,700)	Từ 2 đến 3 năm	624,924,700	(437,447,290)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Từ 2 đến 3 năm	695,868,114	(487,107,680)	Từ 1 đến 2 năm	695,868,114	(347,934,057)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Trên 3 năm	20,457,570	(20,457,570)	Từ 2 đến 3 năm	20,457,569	(14,320,298)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93,734,000	(93,734,000)	Từ 2 đến 3 năm	93,734,000	(65,613,800)
Công ty Cổ phần Vận tải PVD	Trên 3 năm	27,000,000	(27,000,000)	Từ 2 đến 3 năm	27,000,000	(8,100,000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	27,676,000	(27,676,000)	Trên 3 năm	27,676,000	(27,676,000)
Cộng		1,764,769,249	(1,556,008,815)		1,764,769,250	(1,176,200,312)
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)		1,320,792,814	(1,112,032,380)		1,320,792,814	(785,381,347)

4.11 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,154,122,836	-	6,656,294,914	-
Công cụ, dụng cụ	4,139,046	-	7,800,658	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,668,318,002	-	5,508,603,278	-
Cộng	7,826,579,884	-	12,172,698,850	-

4.12 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	30,152,703	10,106,280
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47,514,657	98,664,087
	77,667,360	108,770,367
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	305,934,463	194,333,103
Chi phí trả trước dài hạn khác	330,684,719	67,922,777
Cộng	636,619,182	262,255,880

4.13 Thuế và các khoản phải thu - phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Ước tính trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ VND	Điều chỉnh VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5,849,543,107	5,261,056,519	-	-	588,486,588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,591,763	-	169,541,604	67,145,710	118	-	94,804,013
Thuế thu nhập cá nhân	31,351,122	-	72,545,932	27,976,108	20	-	13,218,682
Thuế đất phi NN, tiền thuê đất	-	-	398,058,994	398,058,892	102	-	-
Thuế, phí khác	-	37,374,325	64,750,460	64,750,460	37,374,325	-	-
Cộng	38,942,885	37,374,325	6,554,440,097	5,818,987,689	37,374,565	-	696,509,283

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

4.14 Tài sản cố định

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu kỳ	6,201,642,427	6,234,917,638	6,500,266,782	87,393,636	19,024,220,483
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	181,400,000	-	-	181,400,000
- Tặng khác	-	-	313,876,786	-	313,876,786
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(848,571,428)	-	-	(848,571,428)
- Giảm khác	-	-	(311,768,695)	-	(311,768,695)
Số cuối kỳ	6,201,642,427	5,567,746,210	6,502,374,873	87,393,636	18,359,157,146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	2,724,368,081	3,317,984,363	3,247,207,940	59,293,092	9,348,853,476
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	256,303,543	376,296,908	487,540,058	8,028,728	1,128,169,237
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(848,571,428)	-	-	(848,571,428)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,980,671,624	2,845,709,843	3,734,747,998	67,321,820	9,628,451,285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3,477,274,346	2,916,933,275	3,253,058,842	28,100,544	9,675,367,007
Tại ngày cuối kỳ	3,220,970,803	2,722,036,367	2,767,626,875	20,071,816	8,730,705,861
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu kỳ	964,983,280	2,432,337,273	1,673,613,991	47,250,000	5,118,184,544
- Tại ngày cuối kỳ	1,040,466,553	1,613,765,845	1,673,613,991	47,250,000	4,375,096,389
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Tại ngày đầu kỳ	2,477,837,009	2,576,579,049	3,253,058,842	-	8,307,474,900
- Tại ngày cuối kỳ	2,327,285,810	2,302,960,033	2,767,626,875	-	7,397,872,718

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay Ngắn hạn	28,520,056,110	51,819,721,886	59,648,638,887	20,691,139,109
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	25,799,736,840	47,691,371,886	52,799,969,617	20,691,139,109
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	2,720,319,270	4,128,350,000	6,848,669,270	-
Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)	1,600,000,000	-	1,050,000,000	550,000,000
Bà Phùng Thị Thu	700,000,000	-	700,000,000	-
Bà Lê Thị Hương	-	1,060,000,000	400,000,000	660,000,000
	30,820,056,110	52,879,721,886	61,798,638,887	21,901,139,109
Vay dài hạn	-	2,839,967,870	-	2,839,967,870
Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)	-	2,339,967,870	-	2,339,967,870
Bà Lê Thị Hương	-	500,000,000	-	500,000,000
	0	2,839,967,870	0	2,839,967,870

- (i) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.

Khoản vay ngắn hạn được thực hiện bằng hợp đồng cho vay từng lần; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo quy định tại ngân hàng.

4.16 Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	40,962,089	40,962,089
Cộng	40,962,089	40,962,089
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	1,453,235,131	1,491,115,227
Cộng	1,453,235,131	1,491,115,227

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	10,280,000,000	3,916,544,618	343,153,361	(1,183,813,807)	13,355,884,172
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3,919,399,180)	(3,919,399,180)
Số dư đầu kỳ này	10,280,000,000	3,916,544,618	343,153,361	(5,103,212,987)	9,436,484,992
- Lãi trong kỳ	-	-	-	504,262,429	504,262,429
Số dư cuối kỳ này	10,280,000,000	3,916,544,618	343,153,361	(4,598,950,558)	9,940,747,421

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

4.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	54.73%	5,626,020,000	54.73%	5,626,020,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45.27%	4,653,980,000	45.27%	4,653,980,000
Cộng	100.00%	10,280,000,000	100.00%	10,280,000,000

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	10,280,000,000	10,280,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	10,280,000,000	10,280,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,028,000	1,028,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,028,000	1,028,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,028,000	1,028,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,028,000	1,028,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	25,014,996,708	52,361,415,783
Doanh thu khác	1,435,508,396	217,422,729
	26,450,505,104	52,578,838,512
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	4,493,487,396	2,127,512,352

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	23,590,745,551	51,468,655,293
Giá vốn dịch vụ khác	1,304,034,508	29,809,952
	24,894,780,059	51,498,465,245

5.3 Hoạt động tài chính

5.3.1 Doanh thu tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,216,717	83,616,815
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<u>20,216,717</u>	<u>83,616,815</u>

5.3.2 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	100,308,480	659,818,600
Chi phí lãi vay	332,479,301	772,548,326
Chi phí tài chính khác	0	118,986
	<u>432,787,781</u>	<u>1,432,485,912</u>

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	874,755,289	1,116,953,330
Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý	26,352,166	73,580,282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,623,504	107,069,377
Thuế, phí và lệ phí	39,328,747	16,595,284
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8,100,000	597,494,651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,013,770	164,279,678
Chi phí khác bằng tiền	160,443,032	394,918,216
	<u>1,258,616,508</u>	<u>2,470,890,818</u>

5.5 Hoạt động khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1,363,636	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	167,890,140
Thu nhập khác	200,669,778	7,450,494
	<u>202,033,414</u>	<u>175,340,634</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	56,182,587	-
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	611,000	-
Các khoản khác	74,821	251,196,274
	<u>56,868,408</u>	<u>251,196,274</u>

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.413.252.947	26.655.126.244
Chi phí nhân công	5.030.955.190	3.762.391.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.303.978	262.468.284
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	8.100.000	1.340.505.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.944.447.293	14.345.523.700
Chi phí khác bằng tiền	2.307.233.191	9.030.702.257
	23.983.292.599	55.396.717.433

5.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94,804,013	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành năm nay	74,737,591	144,266,295
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	169,541,604	144,266,295

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trừ đi tiền và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn điều lệ và lỗ lũy kế).

7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

7.2 Cam kết bảo lãnh

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An.

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
- CN Miền Bắc
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chung Công ty mẹ
Chung Công ty mẹ
Chung Công ty mẹ
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.513.607.292	11.454.778.148
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Doanh thu cho thuê tài sản	100.478.210	-
		11.614.085.502	11.454.778.148

Mua hàng	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Thuê máy móc, DCTC	125.000.000	289.379.467
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Thi công công trình, nhân công	3.834.833.499	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Thi công công trình	442.865.701	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Thuê máy móc, DCTC	120.000.000	-
		4.522.699.200	289.379.467

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	(1.112.032.380)	1.320.792.814	(785.381.347)
	1.252.197.857	(1.112.032.380)	1.320.792.814	(785.381.347)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.300.147.921	11.300.147.921	10.140.893.488	10.140.893.488
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	140.165.477	1.320.792.814	535.411.467
	12.552.345.778	11.440.313.398	11.461.686.302	10.676.304.955

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000
	1.205.000.000	1.205.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	1.597.542.571	1.597.542.571	1.816.201.103	1.816.201.103
	1.597.542.571	1.597.542.571	1.816.201.103	1.816.201.103

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	1.057.800.121	1.057.800.121	106.389.282	106.389.282
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	-	-	68.594.957	68.594.957
	1.057.800.121	1.057.800.121	174.984.239	174.984.239

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	33.242.442	33.242.442	180.801.866	180.801.866
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649	802.161.649	802.161.649
	835.404.091	835.404.091	982.963.515	982.963.515

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	-	158.824.342	158.824.342
	-	-	158.824.342	158.824.342

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch	28.500.000	15.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên	19.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên	19.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên	19.000.000	10.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên	19.000.000	2.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban	19.000.000	11.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên	9.500.000	5.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên	9.500.000	5.000.000
		142.500.000	74.000.000

Lương, thưởng, phụ cấp Ban Giám đốc

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc			
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	292.664.831	184.539.856
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	193.225.999	123.613.948
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	197.208.771	95.039.281
		683.099.601	403.193.085

8. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt vào ngày 18 tháng 01 năm 2025.



HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2025